

LOẠI TỪ TRONG TIẾNG HÀ NHÌ Ở PHONG THO¹

PHAN LƯƠNG HÙNG²

Abstract: Some languages in the world exhibit a lexical class that frequently occurs in constructions used for counting entities and phenomena in the objective world. This lexical class is known as classifiers. Classifiers function to categorize entities and phenomena into different subtypes based on various criteria related to their properties and characteristics, and they are commonly used in numeral expressions for counting. This paper describes the classifier system in Hani, a Sino-Tibetan language spoken in Vietnam. In doing so, it contributes to understanding how the Hani people classify and conceptualize entities and phenomena in the objective world, and examines the functional characteristics of this lexical class in the communicative practices of Hani speakers in Phong Tho.

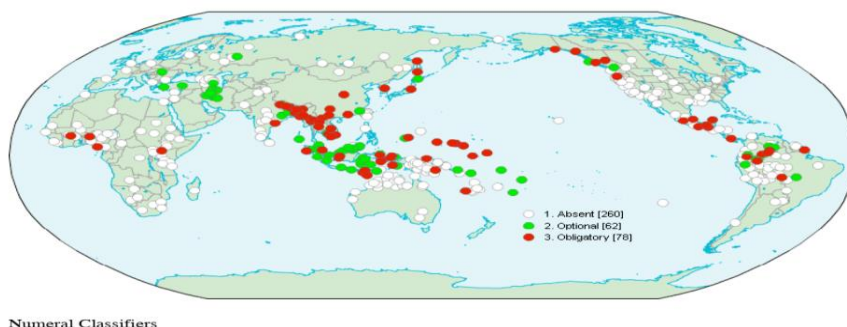
Keywords: Classifier, Unit nouns, Hani, Sino-Tibetan, Phong Tho

1. Mở đầu

Ở một số ngôn ngữ, người ta thấy xuất hiện một số yếu tố từ vựng có chức năng phạm trù hoá các sự vật - hiện tượng trong thế giới khách quan thành các tiểu loại khác nhau dựa trên những tiêu chí khác nhau về thuộc tính, đặc điểm của các sự vật này. Các yếu tố từ vựng này thường được gọi là “loại từ” (classifier - CLF). Keith Allan (1977) cho rằng loại từ là hình vị độc lập, phản ánh các đặc điểm nổi trội, đặc trưng nhất của thực thể mà danh từ quy chiếu. Ở một quan niệm hẹp hơn, dựa trên sự phân loại danh từ đếm được và danh từ khối, Hadumob Bussman (1996) cho rằng loại từ là yếu tố được sử dụng để kết nối danh từ khối với số từ. David Gil (2013) dựa trên cấu trúc của các cụm số từ (numeral phrases) trong các ngôn ngữ trên thế giới và chia loại từ thành hai tiểu loại:

- (1) Loại từ được dùng như đơn vị tính, đếm (mensural numeral classifiers).
- (2) Loại từ biệt loại (sortal numeral classifiers).

Trên cơ sở nghiên cứu tư liệu 400 ngôn ngữ trên thế giới, ông đưa ra số liệu thống kê: 140 ngôn ngữ có loại từ và 260 ngôn ngữ không có loại từ. Trong số 140 ngôn ngữ có loại từ, 78 ngôn ngữ bắt buộc phải dùng loại từ và 62 ngôn ngữ có thể dùng loại từ, có thể không.



Hình 1. Sự xuất hiện của loại từ trong các ngôn ngữ trên thế giới (Nguồn: David Gil, 2013)

¹ Bài viết là sản phẩm của đề tài “Nghiên cứu phát huy bộ chữ viết phục vụ dạy tiếng nói, chữ viết dân tộc Hà Nhì tại Lai Châu”; Mã số 1342/ĐTXHLC.09/22.

² Viện Ngôn ngữ học; Email: hungphanluong@gmail.com

Các nghiên cứu về “numeral classifier” trong tiếng Hán, tiếng Thái Lan, tiếng Lào và nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam như tiếng Ba-na, Cao Lan, Kháng, tiếng Mảng, tiếng Katu, tiếng Ê đê, tiếng Phù Lá... đều cho thấy sự xuất hiện của cả yếu tố biệt loại (loại từ biệt loại) lẫn loại từ đơn vị đi kèm danh từ biểu thị các sự vật - hiện tượng trong các cấu trúc có sự xuất hiện của lượng từ. Hiện tượng này cũng được Nguyễn Tài Cẩn (1975), Cao Xuân Hạo (1998), Diệp Quang Ban (2005) xác nhận trong tiếng Việt. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “loại từ” để chỉ các từ có chức năng phạm trù hoá các sự vật - hiện tượng trong thế giới khách quan và/hoặc được dùng như đơn vị tự nhiên trong tính, đếm sự vật, hiện tượng; tương ứng với loại từ biệt loại và loại từ đơn vị trong phân loại của David Gil (2013) đã nêu ở trên.

Theo số liệu thống kê năm 2019, có 25.539 người Hà Nhì ở Việt Nam, tập trung tại các tỉnh Lai Châu (15.952 người), Lào Cai (4.661 người) và Điện Biên (4.555 người). Ở Lai Châu, người Hà Nhì cư trú chủ yếu tại các huyện Mường Tè, Phong Thổ cũ, nay là các xã Mù Cả, Thu Lũm, Pa Ủ, Bum Tở, Hua Bum, Huổi Luông và Sỉ Lở Lầu. Tiếng Hà Nhì thuộc loại hình đơn lập, có thanh điệu. Theo sự phân loại cội nguồn ngôn ngữ, tiếng Hà Nhì thuộc ngữ hệ Hán - Tạng, nhánh Tạng - Karen, tiểu nhánh Tạng - Miến, nhóm Miến - Lô Lô (Burmese -Lolo). Ở Lai Châu, tiếng Hà Nhì về cơ bản được chia làm hai vùng phương ngữ: Mường Tè và Phong Thổ với những đặc điểm khác biệt nhất định.

Hiện tượng loại từ trong tiếng Hà Nhì đã được Tạ Văn Thông và Lê Đông (2001) đề cập trong công trình “Tiếng Hà Nhì” trên cơ sở tư liệu tiếng Hà Nhì ở xã Mù Cả, huyện Mường Tè (cũ), tỉnh Lai Châu. Bài viết này mô tả hệ thống loại từ trong tiếng Hà Nhì ở xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ - nay là xã Phong Thổ nhằm có cái nhìn tổng quan hơn về hiện tượng loại từ trong tiếng Hà Nhì ở các vùng của tỉnh Lai Châu; qua đó vừa góp phần hình dung về cách dân tộc này phân loại, hệ thống hoá, tính đếm các sự vật - hiện tượng trong thế giới khách quan; vừa xem xét đặc điểm hoạt động của lớp từ vựng này trong giao tiếp của người Hà Nhì ở Phong Thổ. Tư liệu được sử dụng trong bài viết này được thu thập dựa trên 110 mẫu câu dự báo về hiện tượng loại từ trong tiếng Hà Nhì cùng với một số tư liệu văn học dân gian được thu thập trong thời gian từ 2019 đến 2025. Các cộng tác viên chính cung cấp tư liệu bao gồm: (1) Ông Cao A Gỏ, 36 tuổi, trú tại xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu; (2) Ông Cao A Tờ, 43 tuổi, trú tại xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

2. Kết quả nghiên cứu

Với khái niệm loại từ như đã nêu ở trên, chúng tôi nhận thấy rằng một yếu tố được xác định là loại từ trong tiếng Hà Nhì khi nó có chức năng phạm trù hoá sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan thành các lớp, loại khác nhau dựa trên tiêu chí về thuộc tính, đặc điểm nổi trội của các sự vật hiện tượng này và/hoặc được dùng như đơn vị tự nhiên trong tính đếm sự vật - hiện tượng. Dưới đây là các loại từ biệt loại trong tiếng Hà Nhì:

- Loại từ *gạ*³

Đây là loại từ thường đứng sau danh từ chỉ người và lượng từ trong cấu trúc tính đếm số lượng người. Ví dụ:

(1) *Đhà hio ngà gạ ngu jo qhió lá* (khách + năm + CLF + của tôi + nhà + đến = Năm người khách đến nhà tôi).

(2) *Ngá dà xó gạ djó* (tôi + con + ba + CLF + có = Tôi có ba con).

(3) *Ngá xò kha lạ khúy xó gạ thò phù* (tôi + rừng + trong + ba + CLF + gặp = Tôi gặp ba người trong rừng).

Chúng ta thấy loại từ *gạ* trong các ví dụ 1, 2 và 3 đều có chức năng làm đơn vị tính đếm tự nhiên cho đối tượng quy chiếu của danh từ có nét nghĩa [+ người] đứng trước số từ: *dhà hio* (khách), *dà* (con). Trong một số trường hợp, ngay sau danh từ có thể có phụ từ bổ sung ý nghĩa về vị trí, không gian như *lạ khúy* (trong) ở ví dụ 3. Các ví dụ cho thấy mô hình cấu trúc tính đếm có sự xuất hiện của danh từ, số từ và lượng từ như sau: $\boxed{N + Q^4 + C}$

³ Các ví dụ tiếng Hà Nhì được viết theo chữ viết Hà Nhì

⁴ Q: Lượng từ, C: Loại từ, N: danh từ

Đây là mô hình phổ biến trong nhiều ngôn ngữ Tạng - Miến như Phù Lá, Hán, Công, Si La... và khác biệt với các ngữ hệ khác. Ví dụ:

$Q + C + N$ trong tiếng Việt, Hán, các ngôn ngữ Semitic.

$C + Q + N$ trong tiếng Kiriwina (ngôn ngữ Oceanic).

$N + C + Q$ trong tiếng Louisiade (ngôn ngữ Oceanic) (Grinevald C., 2002)

Bên cạnh các cấu trúc tính đếm sự vật, hiện tượng, tư liệu cũng cho thấy loại từ còn kết hợp với đại từ trong các cấu trúc biểu thị ý nghĩa trở vào các sự vật, hiện tượng: $N + D^5 + C$

(4) *Dà mi nó hí gạ* (phụ nữ + này + CLF = Người phụ nữ này).

(5) *Á jư úy gạ* (anh + ấy + CLF = Anh ấy).

Ở các ví dụ 4, 5, loại từ *gạ* kết hợp với các đại từ chỉ định *hí/ý* (này), *úy* (kia) để thực hiện chức năng trở vào đối tượng quy chiếu của các danh từ chỉ người: *dà mi nó* (phụ nữ) và *à jư* (anh). Trong cấu trúc loại này, vai trò của loại từ *gạ* không có chức năng như là đơn vị tính đếm mà thiên về chức năng chỉ xuất sự vật, hiện tượng như một cá thể riêng biệt được trở vào.

Tư liệu thu thập được cũng cho thấy sự xuất hiện của cả đại từ chỉ định, lượng từ và loại từ trong cấu trúc biểu thị ý nghĩa trở vào một số lượng cụ thể sự vật, hiện tượng nào đó. Ví dụ:

(6) *À nhí dà cù hí nhì gạ* (em bé + này + hai + CLF = Hai em bé này).

(7) *Dà mi nó úy số gạ* (phụ nữ + kia + ba + CLF = Ba người phụ nữ kia).

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng riêng đối với trường hợp lượng từ trong cấu trúc trở vào sự vật, hiện tượng là lượng từ không xác định, người Hà Nhì không sử dụng loại từ. So sánh:

(6b) *À nhí dà cù hí kha đhí* (em bé + này + những = Những em bé này).

(7b) *Dà mi nó úy kha đhí* (phụ nữ + kia + những = Những phụ nữ kia).

Về tính bắt buộc hay tùy chọn về sự xuất hiện của các thành tố trong cấu trúc, trong cấu trúc $N + Q + C$ thì sự có mặt của tất cả các thành tố N, Q và C đều bắt buộc. Trong khi đó, trong cấu trúc $N + D + C$ thì N có thể được lược bỏ khi đã được chuẩn bị về ngữ cảnh.

- Loại từ *mó*

Đây là loại từ chỉ động vật và đồ vật; thường xuất hiện trong các cấu trúc tính đếm động vật và bất động vật. Cũng như loại từ *gạ*, loại từ *mó* thường đứng sau lượng từ và đại từ chỉ định trong các cấu trúc tính đếm và cấu trúc biểu thị ý nghĩa trở vào sự vật, hiện tượng do danh từ đứng trước lượng từ và đại từ chỉ định biểu thị.

(8) *Nhù ní nhì mó* (bò + hai + CLF = hai con bò)

(9) *Bụ đhú nhì mó* (bút + hai + CLF = hai cái bút)

(10) *Dzùr dzur xó mó* (bàn + ba + CLF = ba cái bàn)

(11) *Bụ đhú hí mó* (bút + này + CLF = cái bút này)

(12) *Dzùr dzur úy mó* (bàn + kia + CLF = cái bàn kia)

(13) *Jo qhió hí mó* (nhà + này + CLF = cái nhà này)

Các ví dụ 8, 9, 10 cho thấy loại từ *mó* được dùng để làm đơn vị tính đếm và biệt loại cho động vật, đồ vật; bao gồm *nhù ní* (bò), *bụ tú* (bút) và *dzùr dzur* (bàn). Trong khi đó, ở các ví dụ 11, 12, 13 vốn không phải là các cấu trúc tính đếm, loại từ *mó* vẫn kết hợp với các đại từ chỉ thì *hí* (này), *úy* (kia) để biểu thị ý nghĩa trở vào sự vật hiện tượng. Tư liệu cho thấy *mó* có khả năng kết hợp rất rộng với các danh từ trong tiếng Hà Nhì bao gồm cả động vật và bất động vật như: *nhù phư* (trâu), *nhù ní* (bò), *á mí* (mèo), *á mịu* (khỉ), *à mò* (ngựa), *à qhù* (chó), *dzùr dzur* (bàn), *nú mò* (ghế), *mia* (dao), *lho* (thuyền)...

Có thể thấy *mó* là một loại từ chuyên dụng, có khả năng kết hợp rất rộng, có thể dùng trong tính đếm, biệt loại hay cấu trúc trở vào hầu hết các sự vật, hiện tượng, trừ người. Chính vì vậy, trong nhiều trường hợp sự vật có loại từ chuyên biệt để tính đếm, trở vào nhưng vẫn có thể dùng *mó* như khẳng định của các cộng tác viên. Ví dụ như bên cạnh cách nói như chúng ta thấy ở ví dụ 13, người Hà Nhì cũng có thể nói: (13b) *Jo qhió hí jó* (nhà + này + CLF = cái nhà này).

⁵ D: đại từ chỉ thị

Khả năng hoạt động rộng của *mó* mà không phân biệt động vật hay đồ vật là một trong những đặc điểm đáng chú ý của loại từ trong tiếng Hà Nhì. Công tác viên cũng cho biết loại từ này có thể sử dụng làm đơn vị tính đếm, biệt loại cho hầu hết các danh từ biểu thị thực thể có nét nghĩa [- người] trong tiếng Hà Nhì.

Bên cạnh hai loại từ biệt loại chuyên dụng nêu trên, tư liệu còn cho thấy người Hà Nhì sử dụng hệ thống các loại từ lâm thời vừa có ý nghĩa biệt loại, vừa làm đơn vị tính đếm. Các loại từ lâm thời này vốn là danh từ. Cụ thể như sau:

- *Loại từ xì*

Loại từ này có nguồn gốc từ danh từ *á xì* (quả), được dùng để tính đếm hay biệt loại các loại quả hay các sự vật có hình khối tròn. Do vậy, loại từ này thường kết hợp với các số từ và đại từ chỉ định trong các cấu trúc biểu thị sự tính đếm hay trở vào các loại quả hay sự vật có hình khối tròn.

(14) *lúy phu á xì nhì xì* (bưởi + hai + CLF = hai quả bưởi).

(15) *mu mu á xì xó xì* (xoài + ba + CLF = ba quả xoài).

(16) *nhio phù tị xì* (bóng + một + CLF = một quả bóng).

(17) *khà lu sú xì* (đá + ba + CLF = ba hòn đá).

(18) *khà lu lu kú nhì xì* (đá + lớn + hai + CLF = hai tảng đá lớn)

(19) *mia nư tị xì* (mắt + một + CLF = một con mắt).

(20) *mu mu á xì hí xì* (xoài + này + CLF = quả xoài này).

(21) *nhio phù xì* (bóng + kia + CLF = quả bóng kia).

- *Loại từ nư*

Loại từ này có nguồn gốc từ danh từ *á nư* (hạt), được dùng để tính đếm hay biệt loại các loại hạt hay các sự vật có hình dáng nhỏ giống hạt. Do vậy, loại từ này thường kết hợp với các số từ và đại từ chỉ định trong các cấu trúc biểu thị sự tính đếm hay trở vào các loại hạt hay sự vật có hình dáng giống hạt.

(22) *lúy phu á nư cụ nư* (bưởi + hạt + sáu + CLF = sáu hạt bưởi)

(23) *gò nhúy nhì nư* (thuốc + hai + CLF = hai viên thuốc)

(24) *gò nhúy hí nư* (thuốc + này + CLF = viên thuốc này)

Thực tế cho thấy, đối với các trường hợp sự vật có hình dáng nhỏ dạng viên, hạt, người Hà Nhì có thể dùng cả hai loại từ *nư* và *xì*. Ví dụ như thay vì dùng *gò nhúy nhì nư* (thuốc + hai + CLF = Hai viên thuốc) như ở ví dụ 23 thì có thể dùng *gò nhúy nhì xì* (thuốc + hai + CLF = Hai viên thuốc). Tương tự, thay vì dùng *mia nư tị xì* (mắt + một + CLF = Một con mắt) như ở ví dụ 18 thì có thể dùng *mia nư tị nư* (mắt + một + CLF = Một con mắt). Ngoài các trường hợp có thể dùng thay thế nhau giữa *nư* và *xì* như vừa nêu ở trên, chúng ta cũng có thể dùng *mó* thay cho *nư* và *xì*. Cách dùng này được người Hà Nhì ở Phong Thổ xác nhận là chấp nhận được, nhưng ưu tiên dùng *nư* và *xì*. Điều này cho thấy khả năng hoạt động rất rộng của loại từ *mó* với tư cách là một loại từ chuyên dụng.

- *Loại từ đhó*

Loại từ này vốn bắt nguồn từ tính từ *y đhó* (phẳng), được dùng để tính đếm hay biệt loại các sự vật có hình dạng rộng, mỏng, phẳng; thường gắn với các vật dụng hàng ngày như quần, áo, váy, chăn, chiếu, tấm vải... Do vậy, loại từ này thường kết hợp với các số từ và đại từ chỉ định trong các cấu trúc biểu thị sự tính đếm hoặc trở vào áo hay các sự vật có hình dạng rộng, mỏng, phẳng. Ví dụ:

(25) *phí khô tị đhó* (áo + một + CLF = một cái áo)

(26) *phí khô hí đhó* (áo + này + CLF = cái áo này)

(27) *je xư hí đhó* (chiều + này + CLF = cái chiều này)

(28) *á bư úy đhó* (chăn + kia + CLF = cái chăn kia)

Tư liệu thu thập được còn cho thấy hệ thống loại từ lâm thời trong tiếng Hà Nhì với tư cách là vừa là đơn vị tính đếm, vừa biệt loại rất phong phú. Về mặt từ nguyên, các loại từ này có liên quan đến các danh từ biểu thị sự vật, hiện tượng được tính đếm như chúng ta thấy trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Một số loại từ lâm thời trong tiếng Hà Nhì

STT	Danh từ	Loại từ	Ví dụ
1	<i>đhò thó</i> (câu chuyện)	<i>đhò</i>	(29) <i>đhò thó nhì dhò</i> (câu chuyện + hai + đhò = hai câu chuyện) (30) <i>đhò thó hí dhò</i> (câu chuyện + kia + đhò = câu chuyện kia)
2	<i>á cha</i> (dây)	<i>cha</i>	(31) <i>Á cha ngà cha</i> (dây + năm + cha = năm sợi dây) (32) <i>Á cha hí cha</i> (dây + năm + cha = sợi dây này)
3	<i>jò qhió</i> (nhà)	<i>jó</i>	(33) <i>Jo qhió tị jó</i> (nhà + một + jó = một ngôi nhà) (34) <i>Jo qhió hí jó</i> (nhà + này + jó = ngôi nhà này)
4	<i>khó cò</i> (núi)	<i>cò</i>	(35) <i>Khó cò tị cò</i> (núi + một + cò = một quả núi) (36) <i>Khó cò hí cò</i> (núi + này + cò = quả núi này)
5	<i>á pạ</i> (lá)	<i>pạ</i>	(37) <i>Á pạ sù pạ</i> (lá + ba + pạ = ba chiếc lá) (38) <i>Á pạ hí pạ</i> (lá + này + pạ = chiếc lá này)
6	<i>lố thò</i> (suối)	<i>lố</i>	(39) <i>Lố thò nhì thò</i> (suối + hai + thò = hai dòng suối) (40) <i>Lố thò hí thò</i> (suối + này + thò = dòng suối này)
7	<i>úy bhuy</i> (hang)	<i>bhuy</i>	(41) <i>Úy bhuy tị bhuy</i> (hang + một + bhuy = một cái hang) (42) <i>Úy puy úy bhuy</i> (hang + kia + bhuy = cái hang kia)
8	<i>lhá ma</i> (lưỡi)	<i>lhá</i>	(43) <i>Lhá ma tị lhá</i> (lưỡi + một + lhá = một cái lưỡi) (44) <i>Lhá ma úy lhá</i> (lưỡi + kia + lhá = cái lưỡi kia)
9	<i>trsé qhú</i> (tóc)	<i>qhú</i>	(45) <i>Trsé qhú tị qhú</i> (tóc + một + qhú = một sợi tóc) (46) <i>Trsé qhú úy qhú</i> (tóc + kia + qhú = sợi tóc kia)

Bảng trên cho thấy quy luật nhất quán trong việc sử dụng một thành tố cấu tạo nên danh từ để làm đơn vị tính đếm hay thành tố của cụm đại từ chỉ thị được dùng để trở vào sự vật hiện tượng. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của tư liệu có được, chúng tôi không nhận thấy quy luật đối với việc sử dụng thành tố thứ nhất hay thành tố thứ hai của danh từ để làm đơn vị tính đếm (loại từ lâm thời). Thành tố thứ hai được lấy làm đơn vị tính đếm trong các trường hợp *á cha* (dây), *khó cò* (núi), *úy bhuy* (hang), *á pạ* (lá) và *trsé qhú* (tóc). Trong khi đó, thành tố thứ nhất được lựa chọn đối với các trường hợp: *đhò thó* (câu chuyện), *jó qhió* (nhà), *lố pạ* (suối) và *lhá ma* (lưỡi). Bên cạnh đó, cần lưu ý rằng ngoài việc sử dụng các loại từ lâm thời như chúng ta thấy ở bảng 1, tất cả các trường hợp này đều có thể sử dụng loại từ *mó* như một phương án khác, chấp nhận được.

Bên cạnh hệ thống loại từ biệt loại nêu trên, người Hà Nhì ở Phong Thổ cũng sử dụng hệ thống các loại từ đơn vị chuyên dùng trong tính đếm sự vật, hiện tượng. Ví dụ:

Bảng 2. Một số loại từ đơn vị trong tiếng Hà Nhì

STT	Loại từ	Ví dụ
1	<i>dzò</i> (mớ)	(47) <i>Gò nhúy thì dzò</i> (rau + một + mớ = một mớ rau) (48) <i>Gò nhúy hí dzò</i> (rau + này + mớ = mớ rau này)
2	<i>tho</i> (khúc)	(49) <i>Đhà chsú xò tho</i> (gỗ + ba + khúc = ba khúc gỗ) (50) <i>Đhà chsú úy tho</i> (gỗ + kia + khúc = khúc gỗ kia)
3	<i>khú</i> (nắm)	(51) <i>Hò nhiò ụy khú</i> (xôi + bốn + nắm = một nắm xôi) (52) <i>Hò nhiò hí khú</i> (xôi + này + nắm = nắm xôi này)
4	<i>đư</i> (miếng)	(53) <i>Á nà ngà đư</i> (thịt + một + miếng = một miếng thịt) (54) <i>Á nà hí đư</i> (thịt + này + miếng = miếng thịt này)
5	<i>chsú</i> (đồng)	(55) <i>Mi sé thì chsú</i> (cát + một + đồng = một đồng cát) (56) <i>Mi sé úy chsú</i> (cát + kia + đồng = đồng cát kia)
6	<i>bhò</i> (đàn)	(57) <i>Nhù ní thì bhò</i> (bò + một + đàn = một đàn bò) (58) <i>Nhù ní hí bhò</i> (bò + này + đàn = đàn bò này)
7	<i>qhó</i> (bộ)	(59) <i>Phí khò lhà gà thì qhó</i> (áo + quần + một + bộ = một bộ quần áo) (60) <i>Phí khò lhà gà hí qhó</i> (áo + quần + này + bộ = bộ quần áo này)
8	<i>dzo</i> (đôi)	(61) <i>Xì nò thì dzo</i> (đép + một + đôi = một đôi dép) (62) <i>Xì nò hí dzo</i> (đép + này + đôi = đôi dép này)

Đối với cấu trúc tính đếm hành động, tư liệu thu thập được cho thấy người Hà Nhì ở Phong Thổ có xu hướng sử dụng danh từ chỉ phương tiện thực hiện hành động làm loại từ đơn vị lâm thời. Tuy nhiên, cấu trúc tính đếm này, do bị chi phối bởi đặc điểm trật tự cú pháp SOV - động từ đứng sau nên thường có cấu trúc: $Q + C + V^6$

(63) *Ngá nhì qhư li* (tôi + hai + **chân** + đi = Tôi đi hai **lần**)

(64) *Ngá nhì lậ dhi* (tôi + hai + **tay** + đánh = Tôi đánh hai **cái**)

3. Một số nhận xét

Thứ nhất, hiện tượng loại từ trong tiếng Hà Nhì ở Phong Thổ có đặc trưng riêng, có thể nói là độc đáo với hiện tượng sử dụng ngay chính thành tố của danh từ làm đơn vị tính đếm sự vật hay lấy vật dụng, phương tiện thực hiện là đơn vị tính đếm hành động. Điều này tạo nên số lượng rất lớn các loại từ lâm thời trong tiếng Hà Nhì.

Thứ hai, xét về sự phân chia sự vật - hiện tượng trong thế giới được phản ánh qua hệ thống loại từ, chúng ta thấy người Hà Nhì lưỡng phân sự vật trong thế giới khách quan ra thành [+ người] và [- người] với hai loại từ chuyên dụng *gạ* và *mố*. Đây là điều thường thấy ở các dân tộc khác, mang ý nghĩa như một thao tác đối lập bản thân họ với toàn bộ các sự vật trong thế giới khách quan, một bước lùi lại khỏi các sự vật khác để dễ bề “quan sát”. Đối với phạm trù [- người], người Hà Nhì lại tiếp tục phân chia thành các loại khác nhau dựa vào đặc điểm, tính chất, hình dáng của sự vật với việc sử dụng các loại từ *xi*, *nư*, *đhó* và hệ thống các loại từ lâm thời, các loại từ đơn vị.

Thứ ba, so sánh với đặc điểm hệ thống loại từ tiếng Hà Nhì ở Mù Că do Tạ Văn Thông và Lê Đông (2001) miêu tả, có thể thấy loại từ trong tiếng Hà Nhì ở Phong Thổ về cơ bản là giống nhau, sự khác biệt chủ yếu nằm ở từ vựng, hơn là ngữ pháp, ngữ nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
2. Lương Bền (1986). *Hệ thống ngữ âm tiếng Hà Nhì*. Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1.
3. Nguyễn Tài Cẩn (1975). *Ngữ pháp tiếng Việt - Tiếng, từ ghép, đoán ngữ*. NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
4. Cao Xuân Hạo (1998). *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. NXB Giáo dục.
5. Hoàng Sơn (2008). *Người Hà Nhì ở Huổi Luông*. NXB Văn hoá Dân tộc.
6. Tạ Văn Thông, Lê Đông (2001). *Tiếng Hà Nhì*. NXB Văn hoá dân tộc.
7. Viện Ngôn ngữ học (2000). *Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam* (1). NXB Khoa học xã hội..

Tiếng Anh

8. Keith Allan (1977). *Classifier. Language*. Vol. 53, No. 2, pp. 285-311.
9. Paul.K. Benedict (1972). *Sino-Tibetan: A conspectus*. Cambridge University Press.
10. Keith Brown (2006). *Encyclopedia of Language and Linguistic* (2th edition). Elsevier. Oxford. UK.
11. Hadumod Bussmann (1996). *Dictionary of Language and Linguistics*. Routledge, London and New York.
12. David Crystal (2008). *A Dictionary of Linguistics and phonetics* (six edition). Blackwell Publishing.
13. Grinevald C. (2002). *Making sense of nominal classification systems, noun classifiers and the grammaticalization variable*. In *New reflections on grammaticalization*. Typological Studies in Language, vol.49. Amsterdam/ Philadelphia: John Benjamins.
14. Jerold A. Edmondson (2002). *The Central and Southern Loloish Languages of Vietnam*. Proceedings of the Twenty-Eighth Annual Meeting of the Berkeley Linguistics Society: Special Session on Tibeto-Burman and Southeast Asian Linguistics (2002), pp. 1-13.
15. David Gil (2013). *Nominal Classifiers*. In: Dryer, Matthew S. & Haspelmath, Martin (eds.). *The World Atlas of Language Structures Online*. Leipzig: Max Planck Institute for Evolutionary Anthropology.

⁶ V: động từ